

BẢNG GIÁ ĐẤT 1

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2
của Hội đồng nhân dân

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG	
		TỪ	ĐẾN
(1)	(2)	(3)	(4)
1	BÙI XUÂN PHÁI	LÊ TRỌNG TẤN	CUỐI ĐƯỜNG
2	CHẾ LAN VIÊN	TRƯỜNG CHINH	CUỐI ĐƯỜNG
3	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	LÊ TRỌNG TẤN	CHẾ LAN VIÊN
4	ĐƯỜNG C1	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2
5	ĐƯỜNG C4	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7
6	ĐƯỜNG C4A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1
7	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C2
8	ĐƯỜNG C6	ĐƯỜNG C5	ĐƯỜNG C7
9	ĐƯỜNG C6A	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG C1
10	ĐƯỜNG C8	ĐƯỜNG C7	ĐƯỜNG S11
11	ĐƯỜNG CC1	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2
12	ĐƯỜNG CC2	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1
13	ĐƯỜNG CC3	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC2
14	ĐƯỜNG CC4	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1
15	ĐƯỜNG CC5	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CC2
16	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	LÊ TRỌNG TẤN
17	ĐƯỜNG CN6	ĐƯỜNG CN1	ĐƯỜNG CN11
18	ĐƯỜNG CN11	ĐƯỜNG CN1	TÂY THẠNH
19	ĐƯỜNG D9	TÂY THẠNH	CHẾ LAN VIÊN
20	ĐƯỜNG D14A	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15
21	ĐƯỜNG DC1	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG
22	ĐƯỜNG DC11	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG
23	ĐƯỜNG D10	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG
24	ĐƯỜNG D11	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG
25	ĐƯỜNG D12	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15

26	ĐƯỜNG D13	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG
27	ĐƯỜNG D14B	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG D15
28	ĐƯỜNG D15	ĐƯỜNG D10	CUỐI ĐƯỜNG
29	ĐƯỜNG D16	ĐƯỜNG D9	CUỐI ĐƯỜNG
30	ĐƯỜNG DC3	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG
31	ĐƯỜNG DC4	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN11
32	ĐƯỜNG DC5	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG
33	ĐƯỜNG DC7	ĐƯỜNG CN6	CUỐI ĐƯỜNG
34	ĐƯỜNG DC9	ĐƯỜNG CN1	CUỐI ĐƯỜNG
35	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	BÌNH LONG	LƯU CHÍ HIẾU
36	ĐƯỜNG S5	ĐƯỜNG S2	KÊNH 19/5
37	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG
38	ĐƯỜNG S11	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	TÂY THẠNH
39	ĐƯỜNG S3	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	ĐƯỜNG S2
40	ĐƯỜNG S7	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5
41	ĐƯỜNG S9	ĐƯỜNG S2	ĐƯỜNG KÊNH 19/5
42	ĐƯỜNG S2 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	CUỐI ĐƯỜNG
43	ĐƯỜNG C2 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S11	LƯU CHÍ HIẾU
44	ĐƯỜNG S4 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG S1	ĐƯỜNG S11
45	ĐƯỜNG T3 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T2	KÊNH 19/5
46	ĐƯỜNG T5 (P. TÂY THẠNH)	ĐƯỜNG T4A	KÊNH 19/5
47	ĐƯỜNG T1	ĐƯỜNG KÊNH 19/5	CUỐI ĐƯỜNG
48	ĐƯỜNG T4A	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5
49	ĐƯỜNG T4B	ĐƯỜNG T3	ĐƯỜNG T5
50	ĐƯỜNG T6	LÊ TRỌNG TẤN	ĐƯỜNG S1
51	HỒ ĐẮC DI	TRỌN ĐƯỜNG	
52	HUỖNH VĂN GẮM	TÂN KỲ TÂN QUÝ	HỒ ĐẮC DI
53	LÊ TRỌNG TẤN	TRỌN ĐƯỜNG	
54	LƯU CHÍ HIẾU	CHẾ LAN VIÊN	ĐƯỜNG C2
		ĐƯỜNG C2	KÊNH 19/5
55	NGUYỄN ĐỖ CUNG	LÊ TRỌNG TẤN	PHẠM NGỌC THẢO
56	NGUYỄN HỮU DẬT	TRỌN ĐƯỜNG	
57	NGUYỄN HỮU TIẾN	TRỌN ĐƯỜNG	

58	NGUYỄN SÁNG	LÊ TRỌNG TẤN	NGUYỄN ĐỖ CUNG
59	PHẠM NGỌC THẢO	DƯƠNG ĐỨC HIỀN	NGUYỄN HỮU DẬT
60	TÂN KỲ TÂN QUÝ	TRỌN ĐƯỜNG	
61	TÂY THẠNH	TRỌN ĐƯỜNG	
62	TRƯỜNG CHINH	TRỌN ĐƯỜNG	
63	ĐƯỜNG B1	ĐƯỜNG B4	TÂY THẠNH (CHƯA THÔNG)
64	ĐƯỜNG B2	ĐƯỜNG B1	HẸM 229 TÂY THẠNH
65	ĐƯỜNG B3	TÂY THẠNH	CUỐI ĐƯỜNG
66	ĐƯỜNG B4	ĐƯỜNG B1	CUỐI ĐƯỜNG
67	ĐƯỜNG T8	ĐƯỜNG T3	CUỐI ĐƯỜNG
68	ĐƯỜNG DC6	TRỌN ĐƯỜNG	
69	ĐƯỜNG DC13	TRỌN ĐƯỜNG	
70	ĐƯỜNG DC8	TRỌN ĐƯỜNG	
71	CN13	LÊ TRỌNG TẤN	CN1

nụ lục II

PHƯỜNG TÂY THẠNH

2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
(in Thành phố Hồ Chí Minh)

GIÁ ĐẤT	
ĐẤT Ở	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(5)	(6)
67.200	40.300
76.100	45.700
87.500	52.500
56.700	34.000
60.800	36.500
60.800	36.500
56.700	34.000
56.700	34.000
56.700	34.000
60.800	36.500
55.100	33.100
52.700	31.600
72.900	43.700
52.700	31.600
56.700	34.000
64.800	38.900
89.100	53.500
77.000	46.200
74.500	44.700
64.800	38.900
60.800	36.500
60.800	36.500
64.800	38.900
64.800	38.900
64.800	38.900

64.800	38.900
64.800	38.900
56.700	34.000
64.800	38.900
64.800	38.900
64.800	38.900
60.800	36.500
60.800	36.500
60.800	36.500
61.600	37.000
65.600	39.400
68.000	40.800
65.600	39.400
64.800	38.900
64.800	38.900
64.800	38.900
65.600	39.400
68.000	40.800
68.000	40.800
63.200	37.900
63.200	37.900
63.200	37.900
63.600	38.200
63.600	38.200
72.900	43.700
89.100	53.500
68.000	40.800
89.100	53.500
74.500	44.700
64.800	38.900
66.900	40.100
74.500	44.700
74.500	44.700

61.600	37.000
66.900	40.100
84.200	50.500
94.000	56.400
114.900	68.900
64.800	38.900
64.800	38.900
64.800	38.900
64.800	38.900
64.800	38.900
70.100	42.100
74.500	44.700
72.900	43.700
77.000	46.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(7)
33.600
38.100
43.800
28.400
30.400
30.400
28.400
28.400
28.400
30.400
27.600
26.400
36.500
26.400
28.400
32.400
44.600
38.500
37.300
32.400
30.400
30.400
32.400
32.400
32.400

32.400
32.400
28.400
32.400
32.400
32.400
30.400
30.400
30.400
30.800
32.800
34.000
32.800
32.400
32.400
32.400
32.800
34.000
34.000
31.600
31.600
31.600
31.800
31.800
36.500
44.600
34.000
44.600
37.300
32.400
33.500
37.300
37.300

30.800
33.500
42.100
47.000
57.500
32.400
32.400
32.400
32.400
32.400
35.100
37.300
36.500
38.500